



100-WORD DICTIONARY OF PORTFOLIO MANAGEMENT & WEALTH PLANNING

Từ điển ứng dụng trong CFA® (the Chartered Financial Analyst)

WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong 1 phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA® trong quá trình học tập, **SAPP Academy** trân trọng giới thiệu từ điển **"100-word Dictionary Of Portfolio Management and Wealth Planning"**. Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 150 thuật ngữ quan trọng trong môn **Portfolio Management**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn Quản lý danh mục đầu tư và là bước đệm để tiếp cận lĩnh vực tài chính - đầu tư nhanh chóng và tiến gần hơn giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

TABLE OF CONTENTS



Topic 1: Portfolio management: Overview	2
Topic 2: Portfolio risk and return	13
Topic 3: Basic of portfolio planning and construction	25
Topic 4: Technical analysis	
Fintech in Investing Management	30

TOPIC 1



PORTFOLIO MANAGEMENT: OVERVIEW

Absolute return

/'æb.sə.lu:t

rɪ'tʃ:n/

Lợi nhuận tuyệt đối

Lợi tức tuyệt đối là lợi nhuận mà một tài sản đạt được trong một khoảng thời gian xác định. Phép đo này xem xét sự tăng giá hoặc giảm giá, được biểu thị bằng phần trăm, mà một tài sản, chẳng hạn như cổ phiếu hoặc quỹ tương hỗ, đạt được trong một khoảng thời gian nhất định. Lợi tức tuyệt đối khác với lợi tức tương đối vì nó liên quan đến lợi nhuận của một tài sản cụ thể và không so sánh nó với bất kỳ thước đo hoặc tiêu chuẩn nào khác.

**Alternative
Asset Managers**

/ɒl'tɜ:.nə.tɪv

'æs.et

'mæn.ɪ.dʒər/

Quản lý các khoản đầu tư thay thế

Người quản lý tài sản thay thế là người quản lý tài sản đầu tư vào các tài sản mà các nhà đầu tư bình thường không có khả năng sở hữu như một phần trong danh mục đầu tư của họ, chẳng hạn như vốn cổ phần tư nhân hoặc vốn đầu tư mạo hiểm, nợ khó khăn, bất động sản hoặc tác phẩm nghệ thuật.

Asset allocation

/ˈæs.et/

ˌæɪ.əˈkeɪ.jən/

Phân bổ tài sản

Phân bổ tài sản là một chiến lược đầu tư nhằm mục đích cân bằng rủi ro và phần thưởng bằng cách phân bổ tài sản của danh mục đầu tư theo mục tiêu, mức độ chấp nhận rủi ro và thời hạn đầu tư của một cá nhân. Ba loại tài sản chính - cổ phiếu, thu nhập cố định và tiền và các khoản tương đương - có mức độ rủi ro và lợi tức khác nhau, vì vậy mỗi loại sẽ hoạt động khác nhau theo thời gian.

Bottom up analysis

/ˌbɒt.əmˈlʌp/

əˈnæləsɪs/

Phân tích từ dưới lên

Cách tiếp cận đầu tư tập trung vào việc phân tích các cổ phiếu riêng lẻ và không nhấn mạnh tầm quan trọng của các chu kỳ kinh tế vĩ mô và chu kỳ thị trường. Trong đầu tư từ dưới lên, nhà đầu tư tập trung chú ý vào một công ty cụ thể và các nguyên tắc cơ bản của nó, thay vì đầu tư từ trên xuống xem xét các nhóm ngành hoặc nền kinh tế lớn hơn trước.

Cumulative Returns

/ˈkjuː.mjə.lə.tɪv/

rɪˈtʃːn/

Lợi nhuận tích lũy

Tổng số tiền mà khoản đầu tư đã thu được hoặc bị mất theo thời gian, không phụ thuộc vào giai đoạn thời gian liên quan đến khoản đầu tư.

**Diversification
Portfolio**

/daɪˌvɜːsɪˈfiːkəriː
ən
,pɔːtˈfəʊ.li.əʊ/

Sự đa dạng hoá danh mục đầu tư

Đầu tư vào các loại tài sản khác nhau và vào chứng khoán của nhiều tổ chức phát hành nhằm giảm rủi ro đầu tư tổng thể và tránh làm hỏng hiệu suất của danh mục đầu tư do hoạt động kém hiệu quả của một chứng khoán, ngành, (hoặc quốc gia).

**Insurance
Companies**

/ɪnˈʃʊr.əns
'kʌm.pə.ni/

Các công ty bảo hiểm

Một doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm, dưới hình thức bồi thường do mất mát, thiệt hại, thương tật, điều trị hoặc khó khăn để đổi lấy các khoản thanh toán phí bảo hiểm. Công ty tính toán rủi ro xảy ra sau đó xác định chi phí để thay thế (trả cho) tổn thất để xác định số phí bảo hiểm.

**Investment
Process**

/ɪnˈvest.mən
'prəʊ.ses/

Quy trình đầu tư

Quy trình đầu tư là một tập hợp các hướng dẫn chi phối hành vi của các nhà đầu tư theo cách cho phép họ trung thành với các nguyên tắc trong triết lý đầu tư của họ, đó là các nguyên tắc chính mà

**Limited
company**
/'lɪmɪtɪd
'kʌm.pə.ni/

Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn là một hình thức thành lập tổng thể giới hạn mức độ trách nhiệm của các cổ đông của công ty. Nó đề cập đến một cấu trúc pháp lý đảm bảo rằng trách nhiệm của các thành viên công ty hoặc người đăng ký được giới hạn đối với cổ phần của họ trong công ty bằng cách đầu tư hoặc cam kết.

**Market
conditions**
/'mɑ:..kɪt
kən'dɪʃ.ənz/

Các điều kiện của thị trường

Điều kiện thị trường là những yếu tố ảnh hưởng đến thị trường nhà ở tại một khu vực cụ thể, chẳng hạn như chi phí sinh hoạt, nhân khẩu học, cung và cầu, tỷ lệ thế chấp.

Mass affluent
/mæs 'æf.lu.ənt/

Nhà đầu tư giàu có

Những cá nhân có tài sản tài chính thanh khoản từ 100.000 đến 1.000.000 USD cộng với thu nhập hộ gia đình hàng năm trên 75.000 USD.

**Modern
portfolio theory**
/'mɒd.ən
,pɔ:t'fəʊ.li.əʊ
'θɪəri/

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (MPT) là lý thuyết về cách các nhà đầu tư không thích rủi ro có thể xây dựng danh mục đầu tư để tối đa hóa lợi tức kỳ vọng dựa trên mức rủi ro thị trường nhất định. MPT cũng có thể được sử dụng để xây dựng một danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro cho một mức lợi tức kỳ vọng nhất định.

**Ownership
Structure**

/'əʊ.nə.ʃɪp
strʌk.tʃər/

Cơ cấu sở hữu công ty

Cơ cấu sở hữu liên quan đến tổ chức nội bộ của một thực thể kinh doanh và các quyền và nghĩa vụ của các cá nhân có lợi ích hợp pháp hoặc công bằng trong doanh nghiệp đó. ... Ví dụ: Một cổ đông, với tư cách là chủ sở hữu của một công ty, có một số quyền nhất định.

Passive Investing

/pæs.ɪv ɪn'vest/

Chiến lược đầu tư thụ động

Mục tiêu của đầu tư thụ động là xây dựng sự giàu có dần dần. Còn được gọi là chiến lược mua và giữ, đầu tư thụ động có nghĩa là mua một chứng khoán để sở hữu nó lâu dài. Không giống như các nhà giao dịch tích cực, các nhà đầu tư thụ động không tìm kiếm lợi nhuận từ các biến động giá ngắn hạn hoặc thời điểm thị trường.

**Performance
evaluation**

/pə'fɔː.məns
ɪ'vel.ju.ert/

Đánh giá hiệu suất

Đánh giá Hiệu suất là một quá trình mang tính xây dựng để thừa nhận hiệu suất của một nhân viên nghề nghiệp không thử việc. Đánh giá của nhân viên phải đủ cụ thể để thông báo và hướng dẫn nhân viên đó thực hiện nhiệm vụ của mình.

**Portfolio
Construction**
/ˌpɔːtˈfəʊ.li.əʊ
kənˈstrʌk.tʃən/

Xây dựng danh mục đầu tư

Xây dựng danh mục đầu tư là quá trình tìm hiểu các loại tài sản, quỹ và tỷ trọng khác nhau tác động lẫn nhau như thế nào, hiệu suất và rủi ro của chúng cũng như cách thức các quyết định đạt được mục tiêu của nhà đầu tư.

**Portfolio
Management**
/ˌpɔːtˈfəʊ.li.əʊ
ˈmæn.ɪdʒ.mənt/

Quản lý danh mục đầu tư

Quản lý danh mục đầu tư là nghệ thuật và khoa học trong việc lựa chọn và giám sát một nhóm các khoản đầu tư đáp ứng các mục tiêu tài chính dài hạn và khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng, công ty hoặc tổ chức.

Quản lý danh mục đầu tư đòi hỏi khả năng cân nhắc điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa trên toàn bộ các khoản đầu tư. Các lựa chọn liên quan đến sự đánh đổi, từ nợ so với vốn chủ sở hữu đến trong nước so với quốc tế và tăng trưởng so với an toàn.

Portfolio Value
/ˌpɔːtˈfəʊ.li.əʊ
ˈvæl.juː/

Giá trị danh mục đầu tư

Giá trị Danh mục đầu tư có nghĩa là, tổng của tất cả Tiền mặt do Quỹ sở hữu cộng với Giá trị Thành phần tổng hợp của mỗi Khoản đầu tư và Vị trí đầu tư khác bao gồm Danh mục đầu tư, trừ đi tổng số Tiền mua lại cho Nhà đầu tư quỹ, cộng với tổng của tất cả các Khoản phải thu của Danh mục đầu tư.

Retirement goal**– investing**

/rɪ'taɪə.mənt

gəʊl ɪn'vest/

Kế hoạch đầu tư cho việc nghỉ hưu

Lập kế hoạch nghỉ hưu đề cập đến các chiến lược tài chính tiết kiệm, đầu tư và cuối cùng là phân phối tiền nhằm duy trì bản thân trong thời gian nghỉ hưu.

Risk**Management**

/'rɪsk

,mæn.ɪdʒ.mənt/

Quản trị rủi ro

Quản lý rủi ro là việc xác định, đánh giá và ưu tiên hóa rủi ro tiếp theo là việc áp dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn lực để giảm thiểu, theo dõi và kiểm soát xác suất xảy ra hoặc ảnh hưởng của các sự kiện không may hoặc để tối đa hoá việc thực hiện các cơ hội.

Risk reduction

/rɪsk rɪ'dʌk.jən/

Giảm thiểu rủi ro

Giảm thiểu rủi ro là một kỹ thuật quản lý rủi ro liên quan đến việc giảm thiểu hậu quả tài chính của việc thua lỗ. Điều này bao gồm toàn bộ nhiều thứ bao gồm giảm mức độ nghiêm trọng của tổn thất, giảm tần suất của nó hoặc làm cho nó ít xảy ra hơn về tổng thể.

Risk tolerant

/rɪsk 'tɒl.ər.ənt/

Mức độ chịu rủi ro

Mức độ chấp nhận rủi ro là mức độ thay đổi của lợi nhuận đầu tư mà nhà đầu tư sẵn sàng chịu đựng trong kế hoạch tài chính của họ. Khả năng chấp nhận rủi ro là một thành phần quan trọng trong đầu tư.

**Risk-averse
investors**

/ˈrɪsk.əˌvɜːs
ɪnˈves.tər/

Nhà đầu tư e ngại rủi ro

Nhà đầu tư không thích rủi ro là nhà đầu tư thích lợi nhuận thấp hơn với những rủi ro đã biết hơn là lợi nhuận cao hơn với những rủi ro chưa biết. Nói cách khác, trong số các khoản đầu tư khác nhau mang lại lợi nhuận như nhau với mức độ rủi ro khác nhau, nhà đầu tư này luôn thích lựa chọn thay thế với lãi suất ít nhất.

**Risk–Return
Trade-off**

/rɪsk-
rɪˈtʃːnˈtreɪd.ɒf/

**Nguyên tắc cân bằng giữa rủi ro và tỷ suất
lợi nhuận**

Rủi ro cao hơn có liên quan đến xác suất sinh lợi cao hơn và rủi ro thấp hơn với xác suất sinh lợi nhỏ hơn. Sự đánh đổi mà nhà đầu tư phải đối mặt giữa rủi ro và lợi nhuận trong khi cân nhắc các quyết định đầu tư được gọi là sự đánh đổi hoàn vốn rủi ro.

Security Analysis

/sɪˈkjʊə.rə.ti
əˈnæl.ə.sɪs/

Phân tích chứng khoán

Phân tích chứng khoán là phân tích các công cụ tài chính có thể giao dịch được gọi là chứng khoán. Nó liên quan đến việc tìm kiếm giá trị thích hợp của các chứng khoán riêng lẻ. Chúng thường được phân loại thành chứng khoán nợ, cổ phiếu hoặc một số loại kết hợp giữa hai loại.

**Separately
managed
account**

/ˈseprətli
ˈmænɪdʒd
əˈkaʊnt/

Tài khoản quản lý riêng lẻ

Tài khoản quản lý riêng lẻ là một danh mục đầu tư thuộc sở hữu của một nhà đầu tư, và được quản lý bởi một công ty đầu tư chuyên nghiệp. Tài khoản riêng lẻ thường được sử dụng bởi các nhà đầu tư cá nhân giàu có và muốn hợp tác với một nhà quản lý tiền chuyên nghiệp, nhằm tập trung vào một hoặc nhiều mục tiêu đầu tư.

**Social media
data**

/ˈsəʊ.ʃəl ˈmiː.di.ə
ˈdeɪ.tə/

Dữ liệu từ mạng xã hội

Thu nhập dữ liệu đầu vào phân tích từ nguồn thứ cấp đó là các trang mạng xã hội

**Sovereign
wealth funds**

/ˈsɒv.ər.ɪn welθ
ˈfʌndz/

Quỹ đầu tư quốc gia

Quỹ đầu tư quốc gia là quỹ đầu tư thuộc sở hữu nhà nước bao gồm tiền do chính phủ tạo ra, thường có nguồn gốc từ dự trữ thặng dư của một quốc gia. SWF mang lại lợi ích cho nền kinh tế của một quốc gia và công dân của quốc gia đó. ... Nói chung, các quỹ tài sản có chủ quyền thường có mục đích

**Top down
analysis**

/ˌtɒpˈdaʊn/

Phân tích từ trên xuống

Phân tích từ trên xuống thường bao gồm phân tích toàn cầu, phân tích xu hướng vĩ mô, phân tích ngành và sau đó là phân tích cổ phiếu riêng lẻ. Phân tích từ trên xuống cũng được sử dụng trong phân tích kỹ thuật để chỉ việc thực hiện phân tích xu hướng trên các khung thời gian dài hơn trước khi thu hẹp xuống các biểu đồ khung thời gian ngắn hơn.

**Younger
investors**

/jʌŋ ɪnˈves.tər/

Nhà đầu tư mới vào thị trường

Những nhà đầu tư mới vào thị trường, hầu hết chỉ những người mới chưa có kinh nghiệm đầu tư.

TOPIC 2



PORTFOLIO RISK AND RETURN

Active portfolio management

/ˈæk.tɪv
ˌpɔːtˈfəʊ.li.əʊ
ˈmæn.ɪdʒ.mənt/

Đầu tư chủ động

Đầu tư chủ động là chiến lược quản lý danh mục đầu tư trong đó nhà đầu tư tiến hành việc đầu tư với mục tiêu đạt kết quả tốt hơn các chỉ số chuẩn mực trên thị trường. Một cách lý tưởng, các nhà quản lý quỹ đầu tư tiến hành khai thác những sự kém hiệu quả của thị trường bằng việc mua vào các chứng khoán bị định giá thấp, hay bán khống các chứng khoán bị định giá cao.

Beta

/ˈbiː.tə/

Hệ số beta

Hệ số beta là thước đo mức độ nhạy cảm của lợi tức của một tài sản đối với thị trường nói chung

Bond Mutual Funds

/bɒnd ˈmju
ˌtʃu.əl fʌnd/

Ký quỹ tiền tệ

Ký quỹ tiền tệ là sự hỗ trợ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ ngắn hạn như tín phiếu kho bạc, gửi tiền chứng chỉ và phiếu thương mại.

Capital allocation line

/ˈkæp.ɪ.təl
æl.əˈkeɪ.ʃən laɪn/

Đường phân bổ vốn

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư được cải thiện nếu một tài sản phi rủi ro được thêm vào hỗn hợp. Nói cách khác, sự kết hợp giữa tài sản phi rủi ro và tài sản rủi ro có thể dẫn đến việc đánh đổi lợi nhuận rủi ro tốt hơn so với đầu tư vào chỉ một loại tài sản vì tài sản phi rủi ro không có mối tương quan với tài sản rủi ro. Sự kết hợp được gọi là đường phân bổ vốn

**Capital market
line**

/'kæp.ɪ.təl'mɑː.k
ɪt laɪn/

Đường thị trường vốn

Đường thị trường vốn là một trường hợp đặc biệt của đường phân bổ vốn, trong đó danh mục đầu tư rủi ro là danh mục thị trường. Tài sản phi rủi ro là tài sản đảm bảo nợ không có rủi ro vỡ nợ, không có rủi ro lạm phát, không có rủi ro thanh khoản, không có rủi ro lãi suất và không có bất kỳ rủi ro nào khác.

Closed-end fund

/kləʊzd end
fʌnd/

Quỹ tương hỗ mô hình đóng

Quỹ đóng là một danh mục đầu tư gồm các tài sản được gộp chung nhằm huy động một lượng vốn cố định thông qua phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) và sau đó niêm yết cổ phiếu để giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán.

Correlation

/kɒr.ə'leɪ.ʃən/

Hệ số tương quan

Hệ số tương quan là chỉ số thể hiện độ mạnh của mối quan hệ giữa hai biến khác nhau. Hệ số tương quan lớn hơn 0 cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa hai biến. Giá trị nhỏ hơn 0 biểu thị mối quan hệ nghịch biến giữa hai biến. Giá trị bằng 0 cho biết không có mối quan hệ nào giữa hai biến đang được so sánh.

Efficient frontier

/ɪˈfɪʃ.ənt
ˈfrʌn.tɪər/

Đường biên hiệu quả

Đường biên hiệu quả là đường biểu diễn tập hợp các danh mục đầu tư tối ưu mang lại lợi nhuận kì vọng cao nhất cho một mức rủi ro nhất định hoặc rủi ro thấp nhất cho mức lợi nhuận dự kiến nhất định.

Efficient markets

/ɪˈfɪʃ.ən.si
ˈmɑː.kɪt/

Thị trường hiệu quả

Thị trường hiệu quả thông tin khi giá của các loại tài sản được giao dịch như cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản, phản ánh được tất cả các thông tin đã biết trên thị trường. Do vậy, một thị trường hiệu quả sẽ không thiên vị ai, tức là nó không làm ai có lợi hoặc chịu thiệt một cách bất hợp lý so với người khác, theo nghĩa nó phản ánh niềm tin của tất cả các nhà đầu tư về triển vọng thị trường.

Exchange-traded funds

/ɪksˈtʃeɪndʒ treɪd
fʌnd/

Một quỹ hoán đổi danh mục

Quỹ hoán đổi danh mục (ETF – Exchange Traded Fund) là một loại quỹ đầu tư thụ động. Với mục đích chính là mô phỏng theo một chỉ số cổ phiếu, trái phiếu, hàng hóa hoặc một loại tài sản nhất định. Ví dụ như: Chỉ số VN30, giá dầu, giá vàng, tỷ giá ngoại tệ...

Fee structures

/fi: 'strʌk.tʃər/

Cấu trúc phí

Cơ cấu phí: Các quỹ phòng hộ thường tính hai khoản phí khác nhau: phí quản lý dựa trên tài sản truyền thống (phí AUM) và phí khuyến khích (hoặc hiệu suất)

Frictionless markets/'frɪk.ʃən.ləs
'mɑ:..kɪt/**Thị trường không ma sát**

Thị trường không có ma sát là một môi trường giao dịch lý thuyết mà ở đó tất cả các chi phí và hạn chế liên quan đến giao dịch đều không tồn tại.

Minimum-variance portfolio/'mɪn.ɪ.məm
pɔ:t'fæʊ.li.əʊ/**Danh mục phương sai tối thiểu**

Điểm bên trái nhất trên biên giới phương sai tối thiểu là danh mục đầu tư có phương sai tối thiểu trong số tất cả các danh mục tài sản rủi ro và được gọi là danh mục phương sai tối thiểu toàn cầu.

Hedge funds

/hedʒ fʌnd/

Quỹ phòng hộ

Các quỹ này có thể sử dụng đòn bẩy, nắm giữ các vị thế mua và bán, sử dụng các công cụ phái sinh và đầu tư vào các tài sản kém thanh khoản. Các nhà quản lý của quỹ đầu cơ sử dụng nhiều chiến lược khác nhau để cố gắng tạo ra lợi nhuận đầu tư. Họ không nhất thiết phải phòng ngừa rủi ro như tên mà gần như là một quỹ đầu cơ.

Homogeneity of expectations

/ˈhɒm.ə.dʒəˈneɪ.ə.ti
ek.spekˈteɪ.fən/

Tính đồng nhất của kỳ vọng

Chúng tôi giả định rằng tất cả các nhà đầu tư đều có kỳ vọng kinh tế giống nhau và do đó có cùng kỳ vọng về giá cả, dòng tiền và các đặc điểm đầu tư khác. Giả định này được gọi là kỳ vọng đồng nhất.

Hybrid Funds

/ˈhaɪ.bɪd fʌnd/

Quỹ hỗn hợp

Quỹ hỗn hợp là quỹ tương hỗ đầu tư vào cả trái phiếu và cổ phiếu.

Indifference curve

/ɪnˈdɪf.ə.əns
kɜːv/

Đường bàng quan

Đường bàng quan biểu thị sự kết hợp của các cặp tỷ lệ hoàn vốn rủi ro mà nhà đầu tư sẽ chấp nhận để duy trì một mức tiện ích nhất định

Investment income

/ɪnˈvest.mənt
ˈɪŋ.kʌm/

Thu nhập đầu tư

Thu nhập đầu tư bao gồm lợi nhuận được tạo ra từ vốn góp vào quỹ của GP.

Leverage

/ˈliː.vər.ɪdʒ/

Đòn bẩy

Đòn bẩy trong lĩnh vực tài chính, đầu tư được hiểu đơn giản là việc sử dụng vốn vay để đầu tư thay vì sử dụng hoàn toàn vốn tự có để đem lại lợi nhuận cho mình, việc sử dụng đòn bẩy tài chính khôn ngoan sẽ giúp mang lại nguồn lợi rất lớn.

Load funds

/ləʊd fʌnd/

Quỹ thu phí bán

Quỹ thu phí bán là một quỹ tương hỗ mà đi kèm với một khoản phí giao dịch hoặc hoa hồng.

Management fees

/'mæn.ɪdʒ.mənt fi:/

Phí quản lý

Phí dựa trên vốn cam kết (hoặc đôi khi giá trị tài sản ròng của vốn đầu tư) và thường dao động từ 1–3% hàng năm.

Markowitz efficient frontier/Markowitz
ɪ'fɪʃ.ənt
'frʌn.tɪər/**Đường biên hiệu quả của Markowitz**

Đường cong nằm phía trên và bên phải của danh mục phương sai tối thiểu toàn cầu được gọi là biên giới hiệu quả Markowitz

Money market funds

/'mʌn.i' mɑː.kɪt fʌnd/

Quỹ thị trường tiền tệ

Quỹ thị trường tiền tệ là quỹ tương hỗ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ ngắn hạn như tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi và thương phiếu.

Multi-factor model/mʌl.ti- 'fæk.tər
mɒd.əl/**Mô hình đa nhân tố**

Mô hình đa nhân tố cho phép nhiều hơn một biến được xem xét khi ước tính lợi nhuận và có thể được xây dựng bằng cách sử dụng các loại nhân tố khác nhau, chẳng hạn như các nhân tố kinh tế vĩ mô, cơ bản và thống kê.

Mutual fund

/'mju:.tʃu.əl
fʌnd/

Quỹ tương hỗ

Quỹ tương hỗ là một công ty tập hợp tiền từ nhiều nhà đầu tư và đầu tư tiền vào chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu và nợ ngắn hạn. Các khoản nắm giữ kết hợp của quỹ tương hỗ được gọi là danh mục đầu tư của nó. Các nhà đầu tư mua cổ phần trong quỹ tương hỗ.

No-load fund

/nəʊ ləʊd fʌnd/

Quỹ không thu phí bán

Quỹ không thu phí bán là một quỹ tương hỗ, trong đó cổ phiếu quỹ được bán mà không phải chịu phí hoa hồng hay phí bán, được phân phối trực tiếp bởi công ty đầu tư, thay vì thông qua một bên trung gian.

Open-end fund

/'əʊ.pən end
fʌnd/

Quỹ tương hỗ mô hình mở (quỹ mở)

Quỹ đầu tư mở là một quỹ đầu tư tập thể cho phép phát hành thêm và mua lại cổ phiếu đã phát hành bất cứ lúc nào. Nhà đầu tư có thể mua cổ phiếu của những quỹ như vậy trực tiếp từ công ty quản lý quỹ, hoặc thông qua một hãng môi giới

**Optimal
portfolio**

/ˈɒp.tɪ.məl
,pɔːtˈfəʊ.li.əʊ/

Danh mục đầu tư tối ưu

Danh mục đầu tư tối ưu là một nội dung trong lý thuyết danh mục hiện đại. Lý thuyết này giả định nhà đầu tư cố gắng tối thiểu hóa rủi ro trong khi cũng cố gắng để có thể đạt được mức sinh lợi cao nhất. Lý thuyết này cho thấy rằng các nhà đầu tư sẽ hành động một cách hợp lý, luôn luôn đưa ra các quyết định nhằm hướng vào mục tiêu tối đa hóa tỷ suất sinh lợi ở một mức rủi ro có thể chấp nhận được.

**Passive
investment
strategy**

/ˈpæs.ɪv
ɪnˈvest.mənt
ˈstræt.ə.dʒi/

Đầu tư thụ động

Đầu tư thụ động là một chiến lược đầu tư để tối đa hóa lợi nhuận bằng cách giảm thiểu mua và bán. Theo đó các nhà đầu tư mua cổ phiếu trong các chỉ số phổ biến chẳng hạn như chỉ số S&P 500 và giữ nó trong một khoảng thời gian dài.

**Performance
Evaluation**

/pəˈfɔː.mənsɪˈvæ
l.ju.ert/

Đánh giá hiệu suất

Đánh giá hiệu suất đề cập đến việc đo lường, phân bổ và đánh giá kết quả đầu tư.

**Private equity
funds**

/ˈpraɪ.vət k.wɪ.ti
ˈfʌndz/

Quỹ đầu tư tư nhân

Là các quỹ đầu tư vào các công ty chưa được lên sàn hoặc các công ty đã lên sàn sau khi mua lại sẽ biến thành công ty tư nhân.

**Return-
generating
model**

/rɪˈtʃɜːn-
ˈdʒen.ə.reɪt
mɒd.əl/

Mô hình tạo lợi nhuận

Mô hình tạo trả lại là một mô hình có thể cung cấp ước tính về lợi nhuận mong đợi của bảo mật với các tham số nhất định.

Risk aversion

/rɪsk əˈvɜː.ʃən/

Lo ngại rủi ro

Khái niệm ngại rủi ro liên quan đến hành vi của các cá nhân trong điều kiện không chắc chắn. Thông thường với cùng một khoản đầu tư, nhà đầu tư có mức ngại rủi ro cao hơn sẽ đòi hỏi mức đền bù rủi ro tương ứng nhiều hơn mới chấp nhận đầu tư và ngược lại.

Risk neutral

/rɪsk ˈnjuː.trəl/

Trung lập về rủi ro

Nhà đầu tư trung lập về rủi ro không quan tâm đến rủi ro khi ra các quyết định đầu tư, họ chỉ nhìn vào lợi nhuận tiềm năng của mỗi khoản đầu tư khi ra quyết định.

Risk seeking

/rɪsk siːk/

Tìm kiếm rủi ro

Nhà đầu tư tìm kiếm rủi ro chấp nhận những biến động lớn hơn và sự không chắc chắn trong đầu tư để đổi lấy lợi nhuận cao hơn. Người tìm kiếm rủi ro quan tâm nhiều hơn đến việc tăng vốn từ tài sản đầu cơ hơn là bảo toàn vốn từ những tài sản có rủi ro thấp hơn.

Risk tolerance
/rɪsk 'tɒl.ər.əns/

Mức độ chấp nhận rủi ro

Mức độ chịu rủi ro của nhà đầu tư là thước đo để đánh giá khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của các nhà đầu tư. Việc xác định khả năng chấp nhận rủi ro sẽ giúp các nhà đầu tư lượng hóa được các quyết định đầu tư của mình, thay vì những quyết định mang tính cảm tính.

**Security
markeline (SML)**
/sɪ'kjʊə.rə.ti
'mɑː.kɪt laɪn/

Đường thị trường chứng khoán

Đường thị trường chứng khoán (SML) là một biểu diễn đồ họa của mô hình định giá tài sản vốn với phiên bản beta, phản ánh rủi ro có hệ thống,

Short selling
/ʃɔːt 'selɪŋ/

Bán khống

Mượn một lượng cổ phiếu sau đó bán luôn vì kỳ vọng giá cổ phiếu sẽ giảm, sau đó sẽ mua lại với giá rẻ để trả lại nơi mượn. Đây là một cách kiếm lợi nhuận từ sự sụt giảm giá chứng khoán.

Systematic risk
/ˌsɪs.tə'mæt.ɪk
rɪsk/

Rủi ro hệ thống

Rủi ro có hệ thống là rủi ro không thể tránh khỏi và vốn có trong thị trường tổng thể. Nó không thể đa dạng hóa được vì nó bao gồm các yếu tố rủi ro bẩm sinh trong thị trường và ảnh hưởng đến toàn bộ thị trường.

**Time-weighted
rate of return**

/taɪm- 'wei.tɪd
reɪt rɪ'tɜːn/

Tỷ suất sinh lời theo thời gian

Đo lường tỷ lệ tăng trưởng kép của 1 đô la đầu tư ban đầu vào danh mục đầu tư trong một khoảng thời gian đo lường đã nêu.

Transaction fees

/træn'zæk.fən fiː/

Phí giao dịch

Phí được các công ty đầu tư trả cho quỹ cho các dịch vụ cấu trúc và công ty khác nhau.

**Unsystematic
risk**

/un'sɪs.tə'mæt.ɪk
rɪsk/

Rủi ro phi hệ thống

Rủi ro phi hệ thống là rủi ro cục bộ hoặc giới hạn đối với một tài sản hoặc ngành cụ thể mà không cần ảnh hưởng đến các tài sản bên ngoài loại tài sản đó.

**Venture capital
funds**

/'ven.tʃər
'kæp.ɪ.təl 'fʌndz/

Quỹ đầu tư mạo hiểm

Các quỹ đầu tư mạo hiểm tập hợp số tiền vốn của các nhà đầu tư được dùng để đầu tư vào các công ty mới thành lập, chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, có tốc độ tăng trưởng cao và tiềm năng lớn.

TOPIC 3



BASIC OF PORTFOLIO PLANNING AND CONSTRUCTION

Absolute risk objective
/ 'æb.sə.lu:t rɪsk
əb 'dʒek.tɪv/

Mục tiêu rủi ro tuyệt đối

Mục tiêu rủi ro là các thông số kỹ thuật cho rủi ro danh mục phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng. Trong đó mục tiêu rủi ro tuyệt đối đó là không để mất vốn quá 5% trong thời hạn 12 tháng; độ lệch chuẩn danh mục đầu tư không vượt quá 25% bất kỳ thời điểm nào

Capital asset pricing model (CAPM)
/ 'kæp.ɪ.təl 'æs.et
'praɪ.sɪŋ model/

Mô hình định giá tài sản vốn

Mô hình định giá mô tả mối quan hệ giữa rủi ro hệ thống và lợi nhuận kỳ vọng của tài sản, đặc biệt là cổ phiếu.

Core-satellite approach
/ kɔ:r - sæt.əl.aɪt
ə 'prəʊtʃ/

Phương pháp tiếp cận vệ tinh

Cách tiếp cận vệ tinh lõi đầu tư phần lớn hoặc cốt lõi, một phần của danh mục đầu tư là các chỉ số được quản lý thụ động và đầu tư phần nhỏ hơn hoặc vệ tinh vào các chiến lược hoạt động. Cách tiếp cận này làm giảm khả năng giao dịch quá mức và bù đắp các vị thế đang hoạt động.

**Holding period
return**

/ˈhəʊl.dɪŋ
ˈpiə.ri.əd rɪˈtʃ:n/

Lợi suất nắm giữ

Lợi suất nắm giữ là tổng lợi nhuận nhận được khi nắm giữ một tài sản hay danh mục tài sản trong một khoản thời gian được gọi là thời gian nắm giữ

**Investment
constraints**

/ɪnˈvest.mənt
ˈkənˈstreɪnt/

Ràng buộc đầu tư

Các ràng buộc đầu tư bao gồm nhu cầu thanh khoản của nhà đầu tư, thời hạn, cân nhắc về thuế, các ràng buộc pháp lý và quy định cũng như các nhu cầu và sở thích riêng.

**Investment
policy statement
(IPS)**

/ɪnˈvest.mənt
ˈpɒl.ə.si
ˈstɛɪt.mənt/

Báo cáo chính sách đầu tư

Báo cáo sách đầu tư (IPS) là một tài liệu được soạn thảo giữa người quản lý danh mục đầu tư và khách hàng, đưa ra các quy tắc chung cho người quản lý. Báo cáo này cung cấp các mục tiêu và mục tiêu đầu tư chung của khách hàng và mô tả các chiến lược mà người quản lý nên sử dụng để đáp ứng các mục tiêu này. Thông tin cụ thể về các vấn đề như phân bổ tài sản, khả năng chấp nhận rủi ro và yêu cầu thanh khoản được bao gồm trong báo cáo chính sách đầu tư.

Relative risk objectives

/ˈrel.ə.tɪv rɪsk
əbˈdʒek.tɪv/

Mục tiêu rủi ro tương đối

Các mục tiêu rủi ro tương đối sẽ dựa trên một tiêu chuẩn cụ thể như S&P 500 hoặc LIBOR để đo lường rủi ro.

Risk budgeting

/rɪsk ˈbʌdʒɪtɪŋ/

Lập ngân sách rủi ro

Lập ngân sách rủi ro là quá trình phân bổ các nguồn lực của doanh nghiệp cho các tài sản (hoặc các khoản đầu tư) bằng cách xem xét các đặc điểm rủi ro khác nhau của chúng và cách chúng kết hợp để đáp ứng khả năng chấp nhận rủi ro của tổ chức. Mục tiêu là phân bổ tổng mức rủi ro có thể chấp nhận được cho hỗn hợp tài sản các khoản đầu tư có lợi nhuận kỳ vọng lớn nhất theo thời gian.

Risk management framework

/rɪsk
ˈmæn.ɪdʒ.mənt
ˈfreɪm.wɜ:k/

Khung quản lý rủi ro

Một qui trình có cấu trúc được sử dụng để xác định các mối đe dọa tiềm tàng đối với một tổ chức và để xác định chiến lược loại bỏ hoặc giảm thiểu tác động của những rủi ro này.

Risk shifting

/rɪsk 'ʃɪf.tɪŋ/

Dịch chuyển rủi ro

Dịch chuyển rủi ro là một cách để thay đổi việc phân bổ các kết quả có thể xảy ra và được thực hiện chủ yếu với các hợp đồng phái sinh. Ví dụ, các công ty tài chính không muốn chịu rủi ro tiền tệ đối với một số chứng khoán nợ có gốc ngoại tệ có thể sử dụng hợp đồng tiền tệ kỳ hạn, hợp đồng tương lai hoặc hoán đổi để giảm hoặc loại bỏ rủi ro đó.

Risk transfer

/rɪsk træns'fɜːr/

Chuyển giao rủi ro

Một biện pháp quản trị rủi ro theo đó rủi ro được chuyển cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị kinh tế khác, ví dụ như các doanh nghiệp bảo hiểm.

TOPIC 4



TECHNICAL ANALYSIS

FINTECH IN INVESTING MANAGEMENT

**Artificial
intelligence**
/ˌɑːtɪˈfiʃl
ɪnˈtelɪdʒəns/

Trí tuệ nhân tạo

Là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Kết hợp với Big Data (dữ liệu lớn), AI đang trở nên nổi tiếng trong ngành tài chính chứng khoán bởi khả năng xử lý những dữ liệu khổng lồ trong một thời gian cực kỳ nhanh. Ngoài ra, công nghệ trí tuệ nhân tạo có thể làm tốt việc dự đoán phản ứng của thị trường khi có những sự kiện đặc biệt xảy ra, dựa trên dữ liệu trong quá khứ.

**Algorithmic
trading**
/ˈælgərɪðəmɪk
ˈtreɪdɪŋ/

Giao dịch thuật toán

Giao dịch thuật toán là qui trình thực hiện lệnh bằng cách sử dụng những chỉ thị giao dịch tự động và đã được lập trình trước cho các biến số như giá cả, thời điểm, và khối lượng.

Bollinger bands
/ˈBollinger bænd/

Dải Bollinger

Dải Bollinger áp dụng trong phân tích kỹ thuật chứng khoán, được xây dựng dựa trên độ lệch chuẩn của giá đóng cửa trong n giai đoạn qua. Một nhà phân tích kỹ thuật có thể vẽ các dải cao và thấp một số độ lệch chuẩn đã chọn (thường là hai) trên và dưới đường trung bình động n kỳ.

Convergence
/kən'vɜː.dʒəns/

Sự hội tụ

Biểu đồ bộ dao động cũng có thể được sử dụng để xác định sự hội tụ hoặc phân kỳ của bộ dao động và giá thị trường. Sự hội tụ xảy ra khi bộ dao động hiển thị cùng một mô hình với giá (ví dụ: cả hai đều đạt đến mức cao hơn)

Divergence
/ˌdaɪ'vɜː.dʒəns/

Sự phân kỳ

Phân kỳ xảy ra khi bộ dao động hiển thị một mô hình khác với giá (ví dụ: không đạt được mức cao hơn khi giá xảy ra, sự phân kỳ có thể cho thấy một sự thay đổi tiềm năng trong xu hướng giá)

**Intermarket
analysis**

/ˈɪntəˌmɑːkɪt
əˈnæl.ə.sɪs/

Phân tích liên thị trường

Phân tích liên thị trường đề cập đến việc phân tích mối quan hệ qua lại giữa các giá trị thị trường của các loại tài sản chính, chẳng hạn như cổ phiếu, trái phiếu, hàng hóa và tiền tệ. Tỷ lệ sức mạnh tương đối (được mô tả trước đó trong bài đánh giá chủ đề này) là một công cụ hữu ích để xác định loại tài sản nào đang vượt trội hơn những người khác. Sau khi xác định các loại tài sản hấp dẫn, nhà phân tích có thể áp dụng phân tích sức mạnh tương đối để xác định những tài sản nào trong các loại này đang vượt trội hơn các loại khác. Cách tiếp cận này cũng hữu ích để so sánh hiệu suất tương đối của các ngành hoặc lĩnh vực thị trường chứng khoán và các thị trường quốc tế khác nhau.

**Moving average
lines**

/ˈmuː.vɪŋ

ˈæv.ər.ɪdʒ laɪn/

Đường trung bình động

Đường trung bình động thường được sử dụng để làm phẳng các biến động trong biểu đồ giá (hoặc biểu đồ của bất kỳ chuỗi thời gian nào). Đường trung bình động chỉ đơn giản là giá trị trung bình của n lần đóng cửa cuối cùng. Giá trị được chọn của n càng lớn thì đường trung bình động.

**Technical
analysis**

/ˈtek.nɪ.kəl

əˈnæl.ə.sɪs/

Phân tích kỹ thuật

Phân tích kỹ thuật là nghiên cứu tâm lý thị trường tập thể, thể hiện qua việc mua và bán tài sản. Nó dựa trên ý tưởng rằng giá cả được xác định bởi sự tương tác của cung và cầu. Giá thị trường tương đương với cung và cầu tại bất kỳ thời điểm nào. những người tham gia giao dịch thực sự ảnh hưởng đến giá cả và những người tham gia có thông tin tốt hơn có xu hướng giao dịch với khối lượng lớn hơn. Do đó, giá cả và khối lượng phản ánh hành vi tập thể của người mua và người bán.

Fintech
/'fin.tek/

Công nghệ tài chính

Fintech là sự kết hợp giữa Finance (tiền tệ, tài chính) và Technology (công nghệ), có thể hiểu là công nghệ tài chính. Fintech đề cập đến việc tận dụng sự sáng tạo công nghệ để sử dụng trong các hoạt động, dịch vụ tài chính.

Big data
/,big 'deɪ.tə/

Dữ liệu lớn

Big Data là các tập dữ liệu có khối lượng lớn và phức tạp. Độ lớn đến mức các phần mềm xử lý dữ liệu truyền thống không có khả năng thu thập, quản lý và xử lý dữ liệu trong một khoảng thời gian hợp lý.

A

Absolute return 3

**Absolute risk
objective 26**

**Active portfolio
management 14**

**Algorithmic
trading 31**

**Alternative Asset
Managers 3**

**Artificial
intelligence 31**

Asset allocation 4

B

Beta 14

Big data 35

Bollinger bands 31

**Bottom up
analysis 4**

C

**Capital allocation
line 14**

**Capital asset
pricing model
(CAPM) 26**

**Capital market
line 15**

Closed-end fund 15

Convergence 32

Core-satellite approach	26	Fee structures	17
Correlation	15	Fintech	35
Cumulative Returns	4	Frictionless markets	17
D		H	
Divergence	32	Hedge funds	17
Diversification Portfolio	5	Holding period return	27
E		Homogeneity of expectations	18
Efficient frontier	16	Hybrid Funds	18
Efficient markets	16	I	
Exchange-traded funds	16	Indifference curve	18
F		Insurance Companies	5

**Intermarket
analysis** 33

**Investment
constraints** 27

**Investment
income** 18

**Investment policy
statement (IPS)** 27

**Investment
Process** 5

L

Leverage 18

Limited company 6

Load funds 19

M

**Management
fees** 19

Market conditions 6

**Markowitz efficient
frontier** 19

Mass affluent 6

**Minimum-variance
portfolio** 17

**Modern portfolio
theory** 6

**Money market
funds** 19

**Moving average
lines** 34

**Multi-factor
model** 19

Mutual fund 20

N		Portfolio Construction	8
No-load fund	20	Portfolio Management	8
O		Portfolio Value	8
Open-end fund	20	Private equity funds	21
Optimal portfolio	21	R	
Ownership Structure	7	Relative risk objectives	28
P		Retirement goal – investing	9
Passive Investing	7	Return-generating model	22
Passive investment strategy	21	Risk aversion	22
Performance Evaluation	21	Risk budgeting	28
Performance evaluation	7		

**Risk management
framework 28**

Risk Management 9

Risk neutral 22

Risk reduction 9

Risk seeking 22

Risk shifting 29

Risk tolerance 23

Risk tolerant 9

Risk transfer 29

**Risk-averse
investors 10**

**Risk–Return Trade-
off 11**

S

Security Analysis 11

**Security markeline
(SML) 23**

**Separately
managed
account 11**

Short selling 23

**Social media
data 12**

**Sovereign wealth
funds 12**

Systematic risk 23

T

**Technical
analysis 34**

**Time-weighted rate
of return 24**

**Top down
analysis** **12**

Transaction fees **24**

U

**Unsystematic
risk** **24**

V

**Venture capital
funds** **24**

Y

**Younger
investors** **12**

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu hỗ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

100-WORD DICTIONARY OF PORTFOLIO MANAGEMENT

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Phạm Quốc Đạt

Trình bày

Trần Công Thành Long

SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Thuế chất lượng cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các công ty tài chính lớn của Việt Nam.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP. Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

 0969 729 463

 facebook.com/sapp.cfa

 support@sapp.edu.vn

 sapp.edu.vn